

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
To: State Securities Commission of Vietnam

- 1. Tên công ty quản lý quỹ: Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương  
Fund Management Company: Techcom Capital Joint Stock Company
- 2. Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành  
Custodian and Supervisory Bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch
- 3. Tên quỹ: Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam  
Name of the fund: Techcom Vietnam REIT
- 4. Mã chứng khoán: FUCVREIT
- 5. Kỳ báo cáo: Từ ngày 14/04/2021 đến 20/04/2021  
Reporting Period: From 14/04/2021 to 20/04/2021
- 6. Ngày lập báo cáo: 22/4/2021  
Reporting date: April 22, 2021

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỲ BÁO CÁO REPORTING PERIOD 20/4/2021	KỲ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD 13/4/2021
I	Giá trị tài sản ròng Net asset value (NAV)		
1	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net asset value (NAV) at the beginning of period		
1.1	của quỹ/the fund	73,603,604,500	69,902,956,315
1.2	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	14,720.72	13,980.59
2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net asset value (NAV) at the ending of period		
2.1	của quỹ /the fund	73,889,725,284	73,603,604,500
2.2	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	14,777.94	14,720.72
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ, trong đó Change in NAV during the period, in which	286,120,784	3,700,648,185
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ Change due to the fund's investment activities	286,120,784	3,700,648,185
3.2	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ Change due to the fund's income distribution for investors	0.00	0.00
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ so với kỳ trước Change in NAV per certificate, compared with the previous period	57.22	740.13
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	73,889,725,284	73,603,604,500
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	52,345,086,778	52,345,086,778
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market value per certificate (closing price of the reporting day)		
1	Giá trị đầu kỳ Beginning value	16,100	12,150
2	Giá trị cuối kỳ Ending value	22,450	16,100
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change in market value, compared with the previous period	39.44%	32.51%
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/Difference between the unit's market price and its NAV		
4.1	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/Absolute difference (VND)*	7,672.06	1,379.28
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))**	51.92%	9.37%
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND)	22,450	16,100
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/Lowest value (VND)	5,000	5,000

Lưu ý: \* Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period);  
Notes: \*\* Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường - NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory bank



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Ngô Thị Thu Cúc



Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ  
Authorized Representative of Fund management

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Đặng Lưu Dũng